

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

Số: 0304 /2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2019, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1**LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507.279.803.905	570.918.540.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.664.948.664	40.934.894.799
1. Tiền	111		33.664.948.664	40.934.894.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.849.074.602	490.815.501.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	314.654.520.985	192.407.546.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.950.549.487	109.678.797.363
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.000.000.000	48.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	65.258.966.677	141.743.090.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.014.962.547)	(1.013.932.333)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	59.047.420.511	33.391.580.367
1. Hàng tồn kho	141		59.047.420.511	33.391.580.367
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.718.360.128	5.776.564.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	38.437.118	71.989.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.579.923.010	5.704.574.458
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	100.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		790.454.914.429	661.742.029.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	80.036.537.600	36.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		80.036.537.600	36.537.600
II. Tài sản cố định	220		384.736.185.082	408.347.584.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	206.531.315.084	229.544.333.537
- Nguyên giá	222		245.202.793.218	256.211.365.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.671.478.134)	(26.667.032.408)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	178.204.869.998	178.803.250.794
- Nguyên giá	228		180.000.000.000	180.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.795.130.002)	(1.196.749.206)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144.721.176.954	102.952.038.022
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	144.721.176.954	102.952.038.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	179.632.707.321	148.197.006.016
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.434.047.321	147.998.346.016
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.328.307.472	2.208.863.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.328.307.472	2.208.863.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.297.734.718.334	1.232.660.569.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		428.764.160.967	386.787.282.655
I. Nợ ngắn hạn	310		359.460.648.569	302.267.153.643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	160.374.444.253	87.702.634.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.002.418.092	1.604.866.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.850.654.520	11.407.577.269
4. Phải trả người lao động	314		488.993.506	266.786.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.533.402.414	3.077.148.097
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.921.638.400	39.803.018.918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	161.289.097.384	158.405.122.090
II. Nợ dài hạn	330		69.303.512.398	84.520.129.012
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	67.985.267.946	84.264.286.536
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.318.244.452	255.842.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		868.970.557.367	845.873.286.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		868.970.557.367	845.873.286.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	792.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	50.093.999.470	135.257.713.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.171.130.655	93.172.354.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.922.868.815	42.085.358.709
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.876.557.897	50.615.573.528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.297.734.718.334	1.232.660.569.603



Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019.

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	543.894.803.599	993.353.817.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	75.505.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	543.894.803.599	917.848.317.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	485.571.591.301	889.044.310.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.323.212.298	28.804.007.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	22.809.396.787	48.724.781.479
7. Chi phí tài chính	22	VL4	22.480.082.544	13.799.382.419
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.480.082.544	13.721.345.516
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		203.875.187	122.313.120
9. Chi phí bán hàng	25	VL5	1.309.175.859	1.420.781.516
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	6.213.326.301	5.785.475.018
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.333.899.568	56.645.462.789
12. Thu nhập khác	31		557.850.908	1.586.128.567
13. Chi phí khác	32		2.126.123.447	3.025.746.349
14. Lợi nhuận khác	40	VL7	(1.568.272.539)	(1.439.617.782)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.765.627.029	55.205.845.007
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL8	1.009.745.995	10.727.271.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.062.401.976	255.842.476
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.693.479.058	44.222.730.795
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		46.922.868.815	43.074.985.111
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		770.610.243	1.147.745.684
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL9	592	544
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		592	544



Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.765.627.029	55.205.845.007
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.584.237.722	19.514.891.742
- Các khoản dự phòng	03		36.030.214	(280.539.839)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	61.659.584
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.013.271.974)	(48.833.412.464)
- Chi phí lãi vay	06		22.480.082.544	13.721.345.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.852.705.535	39.389.789.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(140.233.462.451)	(198.651.973.596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.737.079.388)	10.206.306.393
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77.306.486.458	60.143.602.787
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		914.108.063	(559.810.527)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.995.911.560)	(11.886.104.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(608.961.883)	(2.001.633.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.502.115.226)	(103.359.822.905)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(768.223.455)	(20.081.855.485)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.000.000.000)	(46.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	50.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.000.000.000)	(44.198.660.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		56.831.615.084	41.260.135.259
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.602.970.758	19.135.886.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.666.362.387	665.505.831
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		280.000.000	240.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		62.006.165.000	294.001.940.836
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.401.208.296)	(208.544.547.567)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.319.150.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.434.193.296)	85.697.393.269
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.269.946.135)	(16.996.923.805)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.934.894.799	57.939.954.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(8.135.544)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33.664.948.664	40.934.894.799



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019


Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

Đối với Quyền sử dụng lâu dài công ty không trích khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc Năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Toàn bộ chi phí lãi vay trong năm của Công ty được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Tiền mặt	17.024.451.234	21.360.625.700
	Tiền gửi ngân hàng	16.640.497.430	19.574.269.099
	Cộng	<u>33.664.948.664</u>	<u>40.934.894.799</u>
2.	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Công ty TNHH Phú An Kiên	59.904.956.000	86.230.000.000
	- Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo	-	49.905.000.000
	- Công ty CP Thực phẩm NQ Việt Nam	32.553.000.000	30.122.597.750
	- Công ty CP Công nghệ và TM Mạng Việt	14.957.500.340	-
	- Công ty TNHH Công nghệ TDG Việt Nam	15.073.385.390	-
	- Công ty CP Ecoparadise Việt Nam	19.600.764.000	-
	- Công ty CP XNK Quảng Bình	159.911.682.567	10.808.032.567
	- Các khách hàng khác	12.653.232.688	15.341.915.817
	Cộng	<u>314.654.520.985</u>	<u>192.407.546.134</u>
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	-	25.927.283.000
	- Công ty CP Sunstar Lacto Việt Nam	20.000.000.000	-
	- Công ty CP Truyền thông ABT	-	38.179.190.000
	- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu - Hòa Bình	-	42.778.824.456
	- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.950.549.487	2.793.499.907
	Cộng	<u>22.950.549.487</u>	<u>109.678.797.363</u>
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Cho vay cá nhân (*)	9.000.000.000	48.000.000.000
	Cộng	<u>9.000.000.000</u>	<u>48.000.000.000</u>

() Cho vay theo các Hợp đồng với thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	65.258.966.677	-	141.743.090.193	-
- Tạm ứng	14.900.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi cho vay	-	-	795.616.438	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	50.140.000.000	-	63.063.000.000	-
- Phải thu về cổ tức	-	-	77.884.473.755	-
- Phải thu khác	218.966.677	-	-	-
b. Dài hạn	80.036.537.600	-	36.537.600	-
- Kỳ quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Hợp tác kinh doanh (*)	80.000.000.000	-	-	-
Cộng	145.295.504.277	-	141.779.627.793	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng ("tiền hợp tác đầu tư") để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.730.206.276	-	8.816.283.716	-
- Công cụ, dụng cụ	189.349.516	-	225.701.334	-
- Chi phí SX, KD dở dang	15.772.297.977	-	8.405.037.654	-
- Thành phẩm	21.152.750.927	-	14.179.000.815	-
- Hàng hóa	13.202.815.815	-	1.765.556.848	-
Cộng	59.047.420.511	-	33.391.580.367	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	38.437.118	71.989.581
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.386.970	56.605.167
- Các khoản khác	13.050.148	15.384.414
b. Dài hạn	1.328.307.472	2.208.863.072
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.181.254	237.676.736
- Các khoản khác	1.293.126.218	1.971.186.336
Cộng	1.366.744.590	2.280.852.653

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	65.514.421.268	185.665.902.674	5.031.042.003	256.211.365.945
Mua trong năm	-	1.637.000.000	205.227.273	1.842.227.273
Giảm do hợp nhất	-	(12.850.800.000)	-	(12.850.800.000)
Số dư cuối năm	65.514.421.268	174.452.102.674	5.236.269.276	245.202.793.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.574.574.723	21.424.356.432	668.101.253	26.667.032.408
Khấu hao trong năm	4.851.408.120	12.601.191.116	533.257.690	17.985.856.926
Giảm do hợp nhất	-	(5.981.411.200)	-	(5.981.411.200)
Số dư cuối năm	9.425.982.843	28.044.136.348	1.201.358.943	38.671.478.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	60.939.846.545	164.241.546.242	4.362.940.750	229.544.333.537
Tại ngày cuối năm	56.088.438.425	146.407.966.326	4.034.910.333	206.531.315.084

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 204.018.910.989 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Số dư cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.196.749.206	1.196.749.206
Khấu hao trong năm	598.380.796	598.380.796
Số dư cuối năm	1.795.130.002	1.795.130.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	178.803.250.794	178.803.250.794
Tại ngày cuối năm	178.204.869.998	178.204.869.998

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 89.643.575.224 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Nhà máy sản xuất Tre và Gỗ ghép thanh tại Điện Biên	-	6.330.861.068
- Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình (1)	107.721.176.954	59.621.176.954
- Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình (2)	37.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	144.721.176.954	102.952.038.022

(1) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm tre gỗ Công nghiệp (tre kết hợp với gỗ) của Công ty Cổ phần Việt Nga Hoà Bình tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với quy mô tổng vốn đầu tư là 105 tỷ VND, công suất sản xuất ván dăm tre gỗ công nghiệp 35.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 120 tỷ VND/năm.

(2) Chi phí mua Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Đồng Gội, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky life Farms.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DUONG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.434.047.321			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	-	147.998.346.016
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	31.231.826.118	-	-	147.000.000.000
- Lãi Công ty liên kết	1.202.221.203	-	-	-
b. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000			
- Công ty CP Jarce I Việt Nam	198.660.000	-	-	198.660.000
Cộng	179.632.707.321			148.197.006.016

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Bản Phủ Ngâm, Xã Núa Ngâm, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	36,69%	38%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...
- Công ty CP Jarce I Việt Nam	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	16%	16%	Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simeco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	161.289.097.384	161.289.097.384	78.285.183.590	75.401.208.296	158.405.122.090	158.405.122.090
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	137.124.000.000	137.124.000.000	62.006.165.000	67.006.165.000	142.124.000.000	142.124.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	40.000.000.000	40.000.000.000	57.006.165.000	57.006.165.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (2)	-	-	5.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	97.124.000.000	97.124.000.000	-	-	97.124.000.000	97.124.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	24.165.097.384	24.165.097.384	16.279.018.590	8.395.043.296	16.281.122.090	16.281.122.090
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (3)	412.496.000	412.496.000	412.500.000	412.500.000	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	12.244.823.384	12.244.823.384	8.163.215.590	4.081.607.796	8.163.215.590	8.163.215.590
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	11.409.210.000	11.409.210.000	7.604.735.000	3.802.367.500	7.606.842.500	7.606.842.500
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (6)	98.568.000	98.568.000	98.568.000	98.568.000	98.568.000	98.568.000
b. Vay dài hạn	67.985.267.946	67.985.267.946	-	16.279.018.590	84.264.286.536	84.264.286.536
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (3)	102.715.000	102.715.000	-	412.500.000	515.215.000	515.215.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	40.816.077.946	40.816.077.946	-	8.163.215.590	48.979.293.536	48.979.293.536
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	26.622.895.000	26.622.895.000	-	7.604.735.000	34.227.630.000	34.227.630.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (6)	443.580.000	443.580.000	-	98.568.000	542.148.000	542.148.000
Cộng	229.274.365.330	229.274.365.330	78.285.183.590	91.680.226.886	242.669.408.626	242.669.408.626

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI ĐƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018:

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị.
- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 20.700538/VBSE ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 10/04/2019.
 - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.720.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 20.700541/VBSE ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 19/04/2019.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo Các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai Tucson. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai Tucson biển kiểm soát 30A-860.73.
 - + Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô FORD RANGER NEW XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-703.85.
 - + Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT BKS 29C-734.85.
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 7. tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm.
- (5) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HDTD-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000 VND, Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức: vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Triều khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội)

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức	-	-	24.586.000.000	24.586.000.000
- Công ty CP XNK Tấn Bình Phú	-	-	11.275.000.000	11.275.000.000
- Công ty CP PT Phấn bón Đình Vũ	49.972.422.500	49.972.422.500	10.740.600.000	10.740.600.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	71.742.953.764	71.742.953.764	-	-
- Công ty TNHH TM và SX Suvenco Việt Nam	6.397.250.190	6.397.250.190	5.025.187.907	5.025.187.907
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Đại Bích	-	-	1.201.471.264	1.201.471.264
- Công ty TNHH Phát triển Phúc Tân	-	-	8.387.394.449	8.387.394.449
- Công ty TNHH An Đại Thành	-	-	7.652.032.214	7.652.032.214
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	32.261.817.799	32.261.817.799	18.834.948.502	18.834.948.502
Cộng	160.374.444.253	160.374.444.253	87.702.634.336	87.702.634.336

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm	Số tăng do hợp nhất	Số giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
Thuế giá trị gia tăng	-	22.178.497	-	22.178.497	137.991.297	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.385.398.772	-	11.385.398.772	608.961.883	-	1.198.453.364	100.000.000	10.687.729.520	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	744.000	-	-	-	-	-	162.925.000
Các loại thuế khác	-	-	-	-	27.500.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	78.741.002	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	11.407.577.269	-	11.407.577.269	853.938.182	-	1.198.453.364	100.000.000	10.850.654.520	10.850.654.520	10.850.654.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	5.533.402.414	3.049.231.430
- Các khoản trích trước khác	-	27.916.667
Cộng	<u>5.533.402.414</u>	<u>3.077.148.097</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội	21.638.400	68.018.918
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.900.000.000	39.735.000.000
+ Nguyễn Công Khai	11.900.000.000	-
+ Bùi Công Đa	-	12.220.000.000
+ Phùng Như Tuyển	-	15.565.000.000
+ Đào Tất Thành	-	10.350.000.000
+ Nguyễn Khánh Nhật	-	1.600.000.000
Cộng	<u>11.921.638.400</u>	<u>39.803.018.918</u>

Phải trả phải nộp khác là bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Nguyễn Công Khai	11.900.000.000	-
+ Phùng Như Tuyển	-	15.565.000.000
+ Đào Tất Thành	-	10.350.000.000

(*) Các khoản vay tiền cá nhân với lãi suất 0% để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	93.172.354.711	753.172.354.711
Lãi trong năm	-	43.074.985.111	43.074.985.111
Giảm khác	-	(989.626.402)	(989.626.402)
Số dư cuối năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420
Tăng vốn (*)	132.000.000.000	-	132.000.000.000
Lãi trong năm	-	46.922.868.815	46.922.868.815
Chia cổ tức (*)	-	(132.000.000.000)	(132.000.000.000)
Giảm khác	-	(86.582.765)	(86.582.765)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	50.093.999.470	842.093.999.470

(*) Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông 20% bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

17.2. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	543.894.803.599	993.353.817.807
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	528.247.041.650	963.210.577.273
- Doanh thu hoạt động xây lắp	15.647.761.949	30.143.240.534
Các khoản giảm trừ	-	75.505.500.000
- Hàng bán bị trả lại	-	75.505.500.000
Doanh thu thuần	543.894.803.599	917.848.317.807

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	470.318.609.970	858.850.972.429
- Giá vốn hoạt động xây lắp	15.252.981.331	30.193.338.235
Cộng	485.571.591.301	889.044.310.664

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.310.277.825	5.561.268.652
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.682.135
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	20.499.118.962	43.149.830.692
Cộng	22.809.396.787	48.724.781.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	22.480.082.544	13.721.345.516
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	78.036.903
Cộng	<u>22.480.082.544</u>	<u>13.799.382.419</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.271.466	115.052.669
- Chi phí nhân công	868.853.300	541.618.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.447.945	475.360.129
- Chi phí khác bằng tiền	24.603.148	288.750.718
Cộng	<u>1.309.175.859</u>	<u>1.420.781.516</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.036.784	527.582.226
- Chi phí nhân viên quản lý	3.603.855.866	3.182.244.717
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.354.495	729.848.189
- Chi phí dự phòng	36.030.214	(280.539.839)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.045.491	682.227.712
- Chi phí khác bằng tiền	761.003.451	944.112.013
Cộng	<u>6.213.326.301</u>	<u>5.785.475.018</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>557.850.908</u>	<u>1.586.128.567</u>
- Thu nhập khác	557.850.908	1.586.128.567
Chi phí khác	<u>2.126.123.447</u>	<u>3.025.746.349</u>
- Các khoản phạt	479.657.739	-
- Chi phí khác	1.646.465.708	3.025.746.349
Lợi nhuận khác	<u>(1.568.272.539)</u>	<u>(1.439.617.782)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	113.366.392	440.595.491
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	896.379.603	10.286.676.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.009.745.995	10.727.271.736

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông	46.922.868.815	43.074.985.111
Các khoản điều chỉnh: (**)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.922.868.815	43.074.985.111
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	592	544

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước.

(**) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.057.689.789	19.454.970.456
- Chi phí nhân công	5.890.763.967	5.238.431.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.584.237.722	19.514.891.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.833.018.388	33.379.752.170
- Chi phí khác	780.465.994	1.121.271.210
Cộng	57.146.175.860	78.709.317.357

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chuyển khoản công nợ phải thu thành góp vốn vào Công ty CP BWG Mai Châu	60.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Công Khải	Giám đốc Công ty CP BWG Mai Châu - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Phùng Như Tuyển	Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Đào Tất Thành	Giám đốc Công ty CP Nông Lâm Sản Hà Giang là Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty liên kết của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
- Ông Phùng Như Tuyển	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền	17.865.000.000
- Ông Phùng Như Tuyển	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình vay tiền	2.300.000.000
- Ông Đào Tất Thành	Công ty TNHH NLS Hà Giang vay tiền	42.710.650.000
- Ông Đào Tất Thành	Công ty TNHH NLS Hà Giang trả tiền vay	53.060.650.000
- Ông Nguyễn Công Khải	Công ty CP BWG Mai Châu vay tiền	32.700.000.000
- Ông Nguyễn Công Khải	Công ty CP BWG Mai Châu trả tiền vay	20.800.000.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2018

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Công Khải	Phải trả khác	11.900.000.000	-
Ông Phùng Như Tuyển	Phải trả khác	-	15.565.000.000
Ông Đào Tất Thành	Phải trả khác	-	10.350.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Trả trước cho người bán	-	25.927.283.000

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	123.180.000	121.980.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	349.680.000	355.680.000
Cộng	472.860.000	477.660.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, các mặt hàng nông sản, các sản phẩm sản xuất từ tre, gỗ và các mặt hàng khác; và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc. Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh (*Chi tiết xem tại phụ lục số 1 - Trang 29*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.664.948.664	40.934.894.799
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	378.935.062.715	333.173.241.594
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	48.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	259.632.707.321	148.197.006.016
Cộng	681.232.718.700	570.305.142.409
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	229.274.365.330	242.669.408.626
- Phải trả người bán và phải trả khác	172.296.082.653	127.505.653.254
- Chi phí phải trả	5.533.402.414	3.077.148.097
Cộng	407.103.850.397	373.252.209.977

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Các khoản vay	161.289.097.384	67.985.267.946	229.274.365.330
- Phải trả người bán và phải trả khác	172.296.082.653	-	172.296.082.653
- Chi phí phải trả	5.533.402.414	-	5.533.402.414
Cộng	339.118.582.451	67.985.267.946	407.103.850.397
Số dư đầu năm			
- Các khoản vay	158.405.122.090	84.264.286.536	242.669.408.626
- Phải trả người bán và phải trả khác	127.505.653.254	-	127.505.653.254
- Chi phí phải trả	3.077.148.097	-	3.077.148.097
Cộng	288.987.923.441	84.264.286.536	373.252.209.977
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.664.948.664	-	33.664.948.664
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	378.898.525.115	36.537.600	378.935.062.715
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	259.632.707.321	259.632.707.321
Cộng	421.563.473.779	259.669.244.921	681.232.718.700
Số dư đầu năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.934.894.799	-	40.934.894.799
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.136.703.994	36.537.600	333.173.241.594
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	48.000.000.000	-	48.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	148.197.006.016	148.197.006.016
Cộng	422.071.598.793	148.233.543.616	570.305.142.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2018.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THAI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Phụ lục 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Phân bón (Ure)	Năng Sản (Ngô, Sản lát,...)	Các sản phẩm từ tre, gỗ (Cốp pha, Pallet,...)	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222.784.150.000	273.708.096.730	33.272.174.745	50.597.122.874	(36.466.740.750)	543.894.803.599
Giá vốn hàng bán	215.913.350.000	227.976.513.610	28.966.893.612	49.181.574.829	(36.466.740.750)	485.571.591.301
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	6.870.800.000	45.731.583.120	4.305.281.133	1.415.548.045	-	58.323.212.298
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	7.522.502.160
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	22.809.396.787
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	22.480.082.544
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	557.850.908
Chi phí khác	-	-	-	-	-	2.126.123.447
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	203.875.187
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	49.765.627.029
Chi phí thuế	-	-	-	-	-	2.072.147.971
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	47.693.479.058
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	219.816.638.567	699.598.500	569.599.895.257	9.257.025.664	(3.750.086.000)	795.623.071.988
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	502.111.646.346
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	1.297.734.718.334
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận	121.715.376.264	-	170.764.218.750	31.059.451.148	(3.750.086.000)	319.788.960.162
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	108.975.200.805
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	428.764.160.967